

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 5 - 2021
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy Phượng.

Bà Đinh Thị Tình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn và trông chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2021 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số 09/TB-TA, ngày 13 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Bị đơn: Bà Mai Thị B, sinh năm 1968 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn bày như sau: Ông với bà Mai Thị B chung sống với nhau vào năm 1998. Theo đơn khởi kiện ông trình bày không có đăng ký kết hôn, do vợ giữ giấy kết hôn nên ông không tìm được và ông có đến xã A1 xin cấp trích lục nhưng xã không có lưu trữ nên ông trình bày trong đơn kiện là không có đăng ký kết hôn. Lúc cưới nhau thì vợ chồng không có đăng ký kết hôn, sau này có nhờ người quen làm dùm giấy kết hôn nhưng hai vợ chồng không có đến xã đăng ký. Khi có giấy người quen đem về dùm. Nay bà B đã cung cấp cho Tòa án giấy kết hôn thì ông thông nhất là có đăng ký kết hôn trễ hạn vào

năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã A1. Ông không có giữ giấy chứng nhận kết hôn bản chính hay bản sao gì cả nên ông không thể cung cấp cho Tòa án được. Quá trình chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Thanh N, sinh ngày 10/01/1999, con hiện nay đã trưởng thành. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc xin ly hôn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi chuyện gia đình nên chung sống không hạnh phúc. Ông với bà Mai Thị B đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về nuôi con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Mai Thị B trình bày như sau: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T về thời điểm chung sống; vợ chồng khi cưới nhau không có đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký kết hôn nhưng ông T có nhờ người quen làm giấy kết hôn dùm. Hiện tại, bà B còn giữ giấy chứng nhận kết hôn nhưng chỉ là bản photo và đã nộp cho Tòa; bà B không còn giấy chứng nhận kết hôn bản chính hoặc bản có chứng thực nào khác để nộp cho Tòa án. Về con chung tên Nguyễn Thanh N, sinh ngày 10/01/1999, con hiện nay đã trưởng thành đã trưởng thành. Từ trước tới nay vợ chồng sống hạnh phúc, không có xảy ra mâu thuẫn gì, không biết lý gì ông T lại muốn ly hôn với bà. Trong quá trình giải quyết vụ án bà B cho rằng vẫn còn thương ông T nên không đồng ý ly hôn và xin được đoàn tụ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà nhận thấy ông T cương quyết ly hôn nên có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà thống nhất ly hôn với ông Nguyễn Văn T;

Về nuôi con chung: Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết về hôn nhân: Ông T và bà B chung sống năm 1998. Quá trình giải quyết vụ án bà B nộp cho Tòa giấy chứng nhận kết hôn ghi ngày 27/12/2002 nhưng là bản photo, bà B không cung cấp được bản chính hay bản sao có công chứng, chứng thực theo quy định. Vì giấy tờ gốc đã bị thất lạc, ngoài bản photo bà B cung cấp cho Tòa thì bà B không còn giấy tờ nào khác. Tòa án đã tiến hành xác minh tra cứu tại Ủy ban nhân dân xã A1 thì được cán bộ Tư pháp xã A1 xác nhận trong sổ đăng ký lưu trữ và phần mềm quản lý hộ tịch không có tên đăng ký kết hôn giữa ông T và bà B. Đồng thời, kết quả xác

minh đối với công chức phụ trách lĩnh vực Tư pháp - Thanh tra thuộc Phòng tư pháp huyện C xác định không có thông tin đăng ký kết hôn giữa ông T và bà B trong hệ thống dữ liệu hộ tịch điện tử và không có hồ sơ đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Điều 93 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, giấy chứng nhận kết hôn là bản pho to do bà B cung cấp không được xem là chứng cứ hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông T và bà B là bất đồng quan điểm, hay cự cãi, sống không hạnh phúc. Ông T yêu cầu ly hôn và tại phiên tòa hôm nay bà B cũng thống nhất ly hôn với ông T. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà B có kéo dài cũng không có ý nghĩa, không thể hàng gấn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, cả ông T và bà B đều không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn hợp pháp, nghỉ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận ông T và bà B là vợ chồng. Về con chung: Con đã trưởng thành nên ông T và bà B không yêu cầu xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Ông T và bà B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: ông T, bà B khai không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc ông T nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông T và bà B tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T là nguyên đơn và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà B chung sống với nhau vào năm 1998; Mặc dù cả hai khai là có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1 vào năm 2002. Tuy nhiên, bà B cung cấp Tòa án “Giấy chứng nhận nhận kết hôn” ghi ngày 27/12/2001 chỉ là bản pho to không phải là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật; ông T và bà B cũng không cung cấp được bản chính hoặc bản sao có công chứng chứng thực hợp pháp của “Giấy chứng nhận nhận kết hôn” ghi ngày 27/12/2001. Để làm rõ tính pháp lý của giấy chứng nhận kết hôn nêu trên; Tòa án có tiến hành xác minh thông tin tại Ủy ban nhân dân xã A1 và Phòng tư pháp huyện C thì được cả hai cơ quan xác nhận Giấy chứng nhận nhận kết hôn, ghi ngày 27/12/2002 giữa ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị B không có tên trong sổ lưu trữ đăng ký kết hôn và cũng không có tên trong dữ liệu điện tử quản lý hộ tịch. Ngoài ra, Tòa án cũng tiến hành xác minh thông tin đối với người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định tại thời điểm ngày 27/12/2002, cụ thể là chủ tịch và cán bộ hộ tịch nhưng họ không xác định được do là bản pho to. Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”. Do đó, căn cứ vào Điều 93 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Giấy chứng nhận nhận kết hôn, ghi ngày 27/12/2002 chỉ là bản pho to nên không được xem là chứng cứ hợp pháp để công nhận hôn nhân của ông T và bà B được đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án

đã xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông T và bà B trong quá trình chung sống, cho thấy vợ chồng ông bà bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không nhường nhịn nhau và cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc và đã không còn sống chung với nhau từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải động viên cho ông T và bà B đoàn tụ lại với nhau và cùng nhau chung sống nhưng không có kết quả. Ông T yêu cầu được ly hôn với bà B và tại phiên tòa hôm nay bà B cũng đồng ý ly hôn với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Tuy nhiên, “Giấy chứng nhận nhận kết hôn” ghi ngày 27/12/2001 do bà B cung cấp không được công nhận hợp pháp nên xem như ông T, bà B không có đăng ký kết hôn, không thể giải quyết cho ông T, bà B ly hôn mà cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận ông T và bà B là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Ông T và bà B thống nhất con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông T và bà B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà B khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị B là vợ chồng.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị B thống nhất con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về chia tài sản: Ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị B khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004893 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai